

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 874/2023/DS-PT
Ngày: 01 - 12 - 2023
V/v: Khởi kiện quyết định hành
chính hành vi hành chính trong lĩnh
vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;
Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;
Ông Phạm Đình Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Lê Song Lê - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 01 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 650/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2023 về việc “Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản hành chính sơ thẩm số 10/2023HC-ST, ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12827/2023/QĐ-PT ngày 16/11/2023, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Lưu Văn H, sinh năm 1958, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Anh Lưu Văn S, sinh năm 1996, có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

*** Người bị kiện:**

1. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

Địa chỉ: Tổ dân phố E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn S1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện T (theo văn bản ủy quyền số 768/GUQ-UBND, ngày 10/4/2023), có mặt.

2. UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Công T, chức vụ: Chủ tịch, có mặt;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964, có mặt;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Anh Lưu Văn S, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

** Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Lưu Văn H, có mặt.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện, cũng như quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Gia đình Ông Lưu Văn H và bà Nguyễn Thị H1 là chủ sử dụng đất khoảng 363,7m² tại phần đất phía Tây giáp chân đê Hữu Phủ, phía Đông giáp thửa số 10, thửa số 11 tờ bản đồ 16. Đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Trương T1 năm 1987 đối với phần đất giáp thửa số 11 và nhận chuyển nhượng từ ông Lưu Văn Á từ năm 1993 đối với phần đất giáp thửa số 10. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình Ông H sử dụng ổn định, liên tục tới nay phù hợp với quy định pháp luật đất đai.

Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16 lập năm 2006, địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (theo hồ sơ địa chính cũ thuộc thửa số 01 bản đồ 299 lập năm 1980 và thửa số 80 bản đồ 371 lập năm 1993) sau khi đền bù giải phóng mặt bằng theo dự án đường nối Quốc lộ A qua xã T năm 2008 thì được tách thành 2 thửa là thửa số 94 và thửa số 11. Hiện trạng thửa đất: Phía Đông giáp đất trồng khoai; phía Bắc giáp đất ông Lưu Văn Á; phía Nam giáp đường nông thôn; phía Tây giáp chân đê.

Đối với thửa đất số 9; 10 tờ bản đồ số 16 lập năm 2006 địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (theo hồ sơ địa chính cũ thuộc thửa số 02, 03 tờ bản đồ 299 được lập vào năm 1980 và thửa số 79 tờ bản đồ 371 lập năm 1993), sau khi đền bù giải phóng mặt bằng theo dự án đường nối Quốc lộ A qua xã T năm 2008 thì được tách thành 4 thửa là 9,10,91,92 có nguồn gốc đất của ông Lưu Văn Á. Năm 1994, ông Á chuyển nhượng lại toàn bộ móng nhà (nhà bị sập do bão), đất cho ông H. Hiện trạng thửa đất: phía Đông giáp đất trồng đậu; phía Tây giáp chân đê; phía Nam giáp đất ông H (sau khi nhận chuyển nhượng từ ông Trương T1), phía Bắc giáp đất trồng đậu ông Liên T2. Ông Lưu Văn H sử dụng đất ổn định từ khi nhận chuyển nhượng tới nay. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng từ ông Lưu Văn Á là đất ở, sau đó vợ chồng ông H thông vườn gộp thửa số 11 và thửa số 09, 10. Tuy nhiên, hiện nay căn cứ theo tờ bản đồ số 16 được lập năm 2006 thì phần diện tích đất tại thửa số 9; 10 lại thể hiện nội dung đất rừng và đất thủy sản và không đúng phần diện tích ông H đã nhận chuyển nhượng thực tế từ ông Á theo hiện trạng cũng như tài liệu bản đồ cũ.

Tại thời điểm nhận chuyển nhượng thửa đất từ ông Trương T1 và ông Lưu Văn Á, phía Tây có hiện trạng tiếp giáp với chân đê (như được thể hiện tại tờ bản đồ 299 và 371). Sau khi tỉnh Hà Tĩnh có kế hoạch cải tạo, nâng cấp tuyến đê Hữu Phủ đoạn qua xã T gia đình ông H vẫn khai thác, sử dụng ổn định đúng với hiện trạng thửa đất, cụ thể phía Tây vẫn giáp chân đê được ngăn cách bằng hàng cây phi lao và một số loại cây khác. Đối chiếu diện tích, mốc ranh giới phần đất phía Tây gia đình ông H theo bản đồ 371, 299 và bản đồ 16 lập năm 2006, tại phần đất phía Tây tờ bản đồ 16 đo vẽ không chính xác, thể hiện vị trí hiện trạng không trùng khớp với bản đồ 299, 371. Phần diện tích chênh lệch phía Tây gia đình ông H sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Trương T1, ông Lưu Văn Á theo bản đồ 299, 371 lớn hơn so với phần đất phía Tây được thể hiện tại thửa 10,11 tờ bản đồ 16 đo vẽ năm 2006 khoảng 363,7m².

Tại đơn thư khiếu nại và đơn khởi kiện ông H yêu cầu UBND huyện T xem xét, giải quyết bồi thường về việc thu hồi đất đối với phần đất phía Tây giáp các thửa 10; 11 tờ bản đồ số 16 mà gia đình ông H là chủ sử dụng và bị ảnh hưởng nhưng chưa được bồi thường khi dự án mở rộng chân đê Hữu Phủ đi qua theo quy định. Ông H không yêu cầu xem xét phần đất đã được bồi thường theo dự án đường nối Quốc lộ A vào năm 2008.

Đối với phần đất Phía Tây của gia đình ông H không được cơ quan nhà nước ghi nhận trong GCNQSD đất là thiếu sót, vi phạm trong quá trình thực hiện thủ tục, đo đạc lập bản đồ địa chính năm 2006, đo đạc cấp giấy nhưng không làm mất đi quyền sử dụng đất và quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất theo quy định. Do đó, hành vi không bồi thường về đất khi thực hiện dự án mở rộng chân đê Hữu Phủ của UBND huyện T là trái quy định về pháp luật đất đai.

Toàn bộ thửa đất số 01, 02, 03 theo tài liệu hồ sơ bản đồ 299 lập năm 1980 (được chỉnh lý thành thửa 79, 80 tờ bản đồ 371 được lập năm 1993 và thửa 9,10, 11 tờ bản đồ chính lý số 16 lập năm 2006) mà gia đình ông H nhận chuyển nhượng từ ông Trương T1 và ông Lưu Văn Á đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định nên cơ quan Nhà nước phải đền bù khi tiến hành thu hồi đất theo quy định.

Văn bản trả lời số 29/UBND của UBND xã Đ và văn bản trả lời số 1927/UBND của UBND huyện T là trái quy định pháp luật, không xem xét kỹ về nội dung yêu cầu khiếu nại, không đánh giá đầy đủ quá trình hình thành phần đất nêu trên của ông H và không tiến hành đền bù GPMB dự án mở rộng chân đê Hữu Phủ là trái quy định pháp luật.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 752752 ngày 24/12/2007 của UBND huyện T cho ông Lưu Văn H, bà Nguyễn Thị H1: Sau khi biết phần đất phía Tây của gia đình ông H không được xem xét giải quyết bồi thường giải phóng mặt bằng theo dự án mở rộng chân đê Hữu Phủ, ông H đã làm đơn yêu cầu trích lục lại toàn bộ hồ sơ gốc liên quan đến thửa đất ông đang sử dụng. Tuy nhiên, UBND huyện T, phòng TNMT huyện T chỉ cung cấp được bản trích lục GCNQSD đất số AH 752752 cấp ngày 24/12/2007. Gia đình ông H không hề hay biết về việc có GCNQSD đất nêu trên và hồ sơ thủ tục cấp

GCNQSD đất như thế nào. Đối chiếu với hiện trạng thửa đất phía Tây mà ông H đã nhận chuyển nhượng và sử dụng ổn định, lâu dài từ ông Trương T1 và ông Lưu Văn A theo hồ sơ bản đồ 371 và 299 thì hiện trạng thửa đất phía Tây tại GCNQSD đất không đúng (bị thiếu so với phần đất ông H đang thực tế sử dụng và nhận chuyển nhượng từ ông Trương T1 và ông Lưu Văn A được thể hiện trên hồ sơ bản đồ 371 và 299).

Do đó, ông Lưu Văn H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Tuyên hủy một phần Văn bản số 1927/UBND của UBND huyện T do trái quy định pháp luật.

2. Tuyên hành vi không bồi thường về đất, tài sản trên đất đối với phần đất phía Tây giáp với các thửa đất: số 10, 11 tờ bản đồ số 16, địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện T khi thực hiện dự án mở rộng chân đê Hữu Phủ của UBND huyện T là hành vi trái quy định pháp luật.

3. Tuyên hủy GCNQSD đất số AH 752752 cấp ngày 24/12/2007 do UBND huyện T cấp cho ông Lưu Văn H, bà Nguyễn Thị H1.

4. Tuyên hủy văn bản trả lời số 29/UBND của UBND xã Đ.

* Người bị kiện UBND huyện T trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất:

- Thửa số 10, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc, chính lý năm 2006 có diện tích là 407,6m², phần diện tích còn lại hiện nay của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16 là 184,4m² (do đã thu hồi 223,2m² để phục vụ dự án đường T - T); (Bản đồ 299: thửa số 02, tờ bản đồ số 05 với diện tích 182 m²; thửa số 03, tờ bản đồ số 05 với diện tích 288m², không ghi loại đất. Bản đồ 371 thửa 79, tờ bản đồ số 12 với diện tích 941m² là loại đất hoang Hg).

- Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc chính lý năm 2006 xã Đ (xã T cũ): Thửa đất được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 752752 ngày 24/12/2007 theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 cho ông Lưu Văn H và bà Nguyễn Thị H1 với diện tích 1.398,8m², mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (Bản đồ 299; thửa số 01, tờ bản đồ số 05 với diện tích 922m². Bản đồ 371 thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 12 với diện tích 1.176m². Căn cứ hồ sơ bồi thường, GPMB dự án đường T - T năm 2008 thì thửa đất ông Lưu Văn H, bà Nguyễn Thị H1 đã bị thu hồi toàn bộ diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo quyết định số 1133/QĐ-UBND, ngày 31/12/2008 của UBND huyện T về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân và đã được bố trí tái định cư mới. Vì vậy, việc ông Lưu Văn H yêu cầu bồi thường về đất, tài sản phần diện tích đất phía Tây giáp chân đê Hữu Phủ khoảng 363,7m² là không có cơ sở.

- Đối với phần còn lại của thửa số 10, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc, chính lý năm 2006 xã T Cũ diện tích 184,4m², ông Lưu Văn H đề nghị UBND xã Đ kiểm tra xác minh nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất. Nếu đủ điều kiện ông H lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cấp GCNQSD đất theo quy định của pháp

luật vì thửa đất này không bị ảnh hưởng dự án nâng cấp đê Hữu Phú, nên không lập hồ sơ bồi thường về đất, tài sản trên đất.

UBND huyện T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn H, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

* Người bị kiện là UBND xã Đ trình bày:

- Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 752752 ngày 24/12/2007 cho ông Lưu Văn H và bà Nguyễn Thị H1 với diện tích 1.398,8m², mục đích sử dụng: Đất ở 1398,8m², đất trồng cây lâu năm 0,0 m². Thửa đất thể hiện trong hồ sơ địa chính theo Bản đồ 299 thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 05 với diện tích 922m². Bản đồ 371 thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 12 với diện tích 1.176 m². Thửa đất này đã bị thu hồi toàn bộ diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và gia đình ông H đã được bố trí tái định cư tại nơi ở mới.

- Đối với các thửa đất số 91, 92, 10, 09, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc chính lý năm 2006 xã Đ (xã T cũ): Theo hồ sơ bồi thường GPMB dự án đầu tư Đường nối Quốc lộ A đi Mỏ sắt Thạch Khê đoạn qua xã Đ (xã T cũ) năm 2008, thửa đất số 91, 92 được hình thành từ bản đồ trích đo chính lý (tờ số 02), phục vụ công tác bồi thường, GPMB dự án đầu tư Đường nối Quốc lộ A đi Mỏ sắt T. Trong đó: Thửa đất số 91, diện tích 223,2m² được tách ra từ thửa đất gốc số 10, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc, chính lý năm 2006 có diện tích là 407,6m² (phần diện tích còn lại hiện nay của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16 là 184,4m²); thửa đất số 92, diện tích 104,8m² được tách ra từ thửa đất gốc số 09, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc, chính lý năm 2006 có diện tích là 343,8m². Phần diện tích còn lại hiện nay của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 16 là 239,0m², hiện trạng phần còn lại của thửa^a số 9, 10 có một cái móng nhà xây dựng trái phép. Thửa đất thể hiện theo hồ sơ địa chính Bản đồ 299 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 05 với diện tích 182m²; thửa số 03, tờ bản đồ số 05 diện tích 288m² không ghi loại đất. Bản đồ 371 thuộc thửa số 79, tờ bản đồ số 12 diện tích 941m² là loại đất hoang Hg.

- Đối với phần còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc, chính lý năm 2006 xã T cũ, diện tích 184,4m². Qua các giai đoạn mục đích sử dụng của thửa đất khác nhau theo hồ sơ 371 thửa đất nói trên ghi loại đất Hg (hoang tức đất bằng chưa sử dụng), theo hồ sơ 2006 ghi loại đất RSM (đất có rừng trồng), hiện trạng thửa đất nói trên có công trình móng nhà xây dựng năm 2011, tại thời điểm đó hộ gia đình xây dựng công trình trái phép trên thửa đất nói trên nên UBND xã đã đình chỉ việc xây dựng trái phép đó.

Tuy nhiên, trong văn bản số 29/UBND ngày 01/3/2022 của UBND xã Đ ghi nội dung: “Nguồn gốc sử dụng: Đất cha ông để lại có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980” là có sai sót, nguồn gốc là do ông H nhận chuyển nhượng nhưng không thay đổi bản chất nên ông Lưu văn H2 khởi kiện đề nghị hủy văn bản số 29/UBND ngày 01/3/2022 của UBND xã Đ không có cơ sở, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông H2.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 có cùng quan điểm trình bày như ông Lưu Văn H.

Với nội dung trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HC-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã ^{quyết} định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật ^{Tổ} tụng hành chính; Điều 23, 204 Luật Đất đai 2013, xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn H về việc yêu cầu Tòa án:

- Tuyên hủy một phần Văn bản ^{số} 1927/UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện T do trái quy định pháp luật.

- Tuyên hành vi không bồi ^{thường} về đất, tài sản trên đất đối với phần đất phía Tây giáp với các thửa đất: Số 10, 11 tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T khi thực hiện dự án mở rộng chân đê Hữu Phủ của UBND huyện T là hành vi trái quy định pháp luật.

- Tuyên *hủy* GCNQSD đất số AH 752752 cấp ngày 24/12/2007 do UBND huyện T cấp cho ông Lưu Văn H, bà Nguyễn Thị H1.

- Tuyên hủy văn bản trả lời số 29/UBND ngày 01/3/2022 của UBND xã Đ.

Ngoài ra, bản án còn xử lý về án phí; tuyên quyền kháng cáo theo quy định. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/7/2023 người khởi kiện là ông Lưu Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể: Không đưa ông Trương T1 và ông Lưu Văn Á là những người đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H vào tham gia tố tụng là thiếu ^{sót}; không triệu tập những người dân địa phương biết việc sử dụng đất của ông H để làm chứng là không khách quan. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chưa khách quan vụ án, nhiều nội dung chưa được làm rõ; Tòa án xác định ranh giới của đất thiếu căn cứ; ^{tại} phiên tòa phúc thẩm UBND huyện T khẳng định đã ^{chuyển} giao GCNQSD đất cho UBND xã Đ để bàn giao cho người dân, nhưng UBND xã không giao GCNQSD đất cho gia đình ông H, nên gia đình ông H không ^{biết} diện tích được cấp GCNQSD đất để thực hiện việc khiếu nại. Từ các thiếu sót trên dẫn đến quyết định của bản án ^{chưa} đúng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích của ông H.

Vì vậy, phía người khởi kiện đề nghị hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giải quyết lại.

- Người bị kiện là UBND huyện T trình bày: Cơ bản giữ ^{nguyên} ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; việc Tòa án cấp ^{sơ} ^{thẩm} không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, nên phía UBND huyện không có kháng cáo; ^{đề} nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác *kháng* cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bị kiện là UBND xã Đ trình bày: Nhất trí như trình bày của UBND

huyện.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ thấy rằng cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của ông Lưu Văn H3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là Văn bản số 1927/UBND (sau đây gọi tắt là văn bản 1927) ngày 30/9/2022 của UBND huyện T về việc trả lời đơn khiếu nại của ông Lưu Văn H; văn bản số 29/UBND (sau đây gọi tắt là văn bản 29) ngày 01/3/2022 của UBND xã Đ; giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất số AH 752752 do UBND huyện T cấp ngày 24/12/2007 cho ông Lưu Văn H và bà Nguyễn Thị H1; yêu cầu tuyên hành vi không bồi thường về đất cho ông Lưu Văn H; đây là các quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng hành chính, người ban hành văn bản 1927 là UBND cấp huyện nên thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh; ngày 30/9/2023 UBND huyện T ban hành văn bản 1927, ngày 11/11/2022 ông Lưu Văn H có đơn khởi kiện tại Tòa án là đang trong thời hạn một năm, nên thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án: Tòa cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện cho rằng không đưa ông Trương T1 và ông Lưu Văn A là những người chuyển nhượng đất cho ông H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng đây là vụ án hành chính, đương sự đang yêu cầu xem

xét đến quyết định hành chính và hành vi hành chính, việc ông T1, ông A chuyển nhượng đất cho ông H cũng không có căn cứ chứng minh, nên không cần thiết phải đưa ông T1, ông A vào tham gia tố tụng vẫn giải quyết được vụ án.

* Về nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện thấy rằng:

[3] Xét nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16 đo đạc chính lý năm 2006: Theo Bản đồ 299 thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 05 với diện tích 922m². Theo bản đồ 371 thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 12 với diện tích 1.176m². Mặc dù không có tài liệu thể hiện, nhưng theo hồ sơ quản lý đất đai thì nguồn gốc đất do ông Lưu Văn H nhận chuyển nhượng từ ông Trương T1; thửa đất đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho ông Lưu Văn H và vợ là bà Nguyễn Thị H1 ngày 24/12/2007 với diện tích 1.398,8m². Như vậy, theo hồ sơ quản lý đất đai từ khi sử dụng đến khi được cấp GCNQSD đất thì diện tích của thửa đất có sự tăng lên. Do đó, ông H cho rằng diện tích, mốc ranh giới phần đất phía Tây gia đình ông H theo bản đồ 371, bản đồ 299 và bản đồ 16 lập năm 2006, tại phần đất phía Tây tờ bản đồ 16 đo vẽ không chính xác, thể hiện vị trí hiện trạng không trùng khớp với bản đồ 299, bản đồ 371. Phần diện tích chênh lệch phía Tây gia đình ông H sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Trương T1, ông Lưu Văn Á theo bản đồ 299, 371 lớn hơn so với phần đất phía Tây được thể hiện tại thửa 10, 11 tờ bản đồ 16 đo vẽ năm 2006 khoảng 363,7m² là không có cơ sở. Năm 2008 thửa đất này của ông Lưu Văn H, bà Nguyễn Thị H1 đã bị thu hồi toàn bộ diện tích được cấp theo GCNQSD đất. Theo quyết định số 1133/QĐ-UBND, ngày 31/12/2008 của UBND huyện T về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân thì do ông H, bà H1 bị thu hồi toàn bộ diện tích đất nên đã được bố trí tái định cư; gia đình đồng thuận với việc thu hồi đất và phương án bồi thường nên không có khiếu nại gì và đã chuyển đến nơi tái định cư để ở. Ông Lưu Văn H cho rằng ngoài nhận chuyển nhượng đất từ ông Trương T1 khoảng vào năm 1987, thì năm 1994 ông còn nhận chuyển nhượng của ông Lưu Văn Á một phần đất, nhưng diện tích, mốc giới cụ thể ông không nắm được; quá trình giải quyết vụ án ông không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh diện tích đất nhận chuyển nhượng, nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với các thửa đất số 91, 92, 10, 09, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc chính lý năm 2006 xã Đ (xã T cũ), huyện T: Thửa đất số 91, 92 được hình thành từ bản đồ trích đo chính lý (tờ số 02), phục vụ công tác bồi thường, GPMB dự án đầu tư đường nối Quốc lộ A đi Mỏ sắt T. Trong đó thửa đất số 91, diện tích 223,2m² được tách ra từ thửa số 10, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc, chính lý năm 2006 có diện tích là 407,6m² (phần diện tích còn lại hiện nay của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16 là 184,4m²); thửa đất số 92, diện tích 104,8m² được tách ra từ thửa số 09, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc, chính lý năm 2006 có diện tích là 343,8m². Phần diện tích còn lại hiện nay của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 16 là 239,0m²). Theo Bản đồ 299 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 05 với diện tích 182m²; thửa số 03, tờ bản đồ số 05 diện tích 288m² không ghi loại đất. Theo Bản đồ 371 thuộc thửa số 79, tờ bản đồ số 12 diện tích 941m² là loại đất hoang Hg. Đối với phần còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16, bản đồ đo đạc, chính lý năm 2006 xã T cũ, diện tích 184,4m². Qua các giai đoạn mục đích sử dụng của thửa đất khác nhau theo hồ sơ 371 thửa đất nói trên ghi loại đất Hg (hoang tức đất bằng chưa sử dụng), theo hồ sơ 2006 ghi loại đất RSM (đất có

rừng trồng). Ông Lưu Văn H không có giấy tờ chứng minh quyền *sử dụng đất hợp pháp đối với* thửa đất số 09, 10 theo quy định tại Điều 100 Luật *Đất đai năm 2013*.

[5] Về hình trình tự ban hành Văn bản số 29: Thực hiện công văn số 3085 UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện T về việc giao giải quyết kiến nghị của công dân, sau khi xem xét nội dung trình bày của ông Lưu Văn H theo đơn kiến nghị, UBND xã Đ ban hành Văn bản số 29/UBND ngày 01/3/2022 mà không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là đúng thể thức văn bản. Tuy nhiên, tại văn bản này UBND xã Đ lại xác định nguồn gốc đất của ông H là do ông cha để lại là chưa đúng với nguồn gốc sử dụng, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm UBND xã Đ đã đính chính nội dung này; hơn nữa sai sót này không thay đổi bản chất vụ việc nên không cần thiết hủy, nhưng UBND xã Đ cũng cần rút kinh nghiệm.

[6] Đối với Văn bản số 1927: Do không đồng ý với nội dung trả lời tại Văn bản số 29/UBND ngày 01/3/2022 của UBND xã Đ, ông Lưu Văn H đã có đơn khiếu nại đến UBND huyện T đề nghị thẩm tra, xác minh nguồn gốc sử dụng đất đối với các thửa số 11, 91, 92, 10, 9 tờ bản đồ số 16 và điều chỉnh loại đất; tiến hành đo đạc, bồi thường phần đất phía Tây giáp chân đê cho gia đình. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên thì việc khiếu nại của ông H không có cơ sở. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Văn bản số 1927/UBND-TNMT ngày 30/9/2023 để trả lời cho ông Lưu Văn H là đúng quy định của pháp luật.

[7] Đối với yêu cầu **hủy GCNQSD đất số AH 752752** cấp ngày 24/12/2007 do UBND huyện T cấp cho ông Lưu Văn H, bà Nguyễn Thị H1: Ông Lưu Văn H cho rằng ông không biết về giấy CNQSD đất số AH 752752 do UBND huyện T cấp ngày 24/12/2007 nhưng hiện tại UBND huyện T cũng không còn hồ sơ lưu trữ để kiểm tra. Theo quyết định số 1133/QĐ-UBND, ngày 31/12/2008 của UBND huyện T thì thửa đất đã bị thu hồi toàn bộ, khi thu hồi đất thì GCNQSD đất số AH 752752 đã bị UBND huyện T thu hồi. Khi bị thu hồi đất ông Lưu Văn H không có ý kiến gì, ông cũng thống nhất với việc đền bù, hỗ trợ tái định cư, tại phiên tòa ông H khẳng định không có ý kiến gì đối với việc thu hồi đất theo Quyết định số 1133/QĐ-UBND, ngày 31/12/2008 của UBND huyện T. Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất số AH 752752 cấp ngày 24/12/2007 do UBND huyện T cấp cho ông Lưu Văn H, bà Nguyễn Thị H1 không có cơ sở chấp nhận.

Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H có căn cứ; quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, đã xem xét đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, tại cấp phúc thẩm người khởi kiện kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[8] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng ông H là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí, ông đã có đơn xin miễn án phí, nên miễn án phí phúc thẩm cho ông H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; bác kháng cáo của ông Lưu Văn H; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/HC-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;

Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Lưu Văn H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm